

Bản án số: 123/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2022
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Ngọc Thành và bà Phạm Thị Liễu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 06 năm 2022, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Hồng C**, sinh năm 1972

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Thanh N**, sinh năm 1970

Cùng hộ khẩu thường trú: xã P Đ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh N kết hôn tự nguyện từ năm 1995, có đăng ký kết hôn số 29 ngày 15-7-1995 tại Ủy ban nhân dân xã P Đ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến 2003 thì phát sinh mâu thuẫn do anh N thường xuyên ham vui ăn nhậu với bạn bè, vợ chồng không hòa hợp về tính tình, bất đồng quan điểm sống nên không tìm được tiếng nói chung. Năm 2012 Chị C lên Thành phố Hồ Chí Minh làm nghề giúp việc nhà cho người khác và anh N cũng đi làm bảo vệ ở Công ty, khi chị bị bệnh thì anh N không quan tâm chăm sóc mà bỏ mặc. Chị nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn đối với anh Nguyễn Thanh N.

- Về nuôi con chung: Chị C trình bày chị và anh N 01 con chung Nguyễn Thị Hồ Như T, sinh ngày 12/10/1997. Hiện nay con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị C trình bày chị và anh N không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh N không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được nên không thu thập được lời khai của bị đơn. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị C. Về hôn nhân: Chị C được ly hôn với anh N. Về con chung: Con chung Nguyễn Thị Hồ Như T, sinh ngày 12/10/1997 đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên không đề nghị xem xét. Đề nghị về tài sản chung, nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp. Về án phí: Chị C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- [1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Bị đơn anh Nguyễn Thanh N có nơi cư trú tại ấp 5, xã P Đ, huyện Tân Phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị C khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh N. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- [1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 16/6/2022, Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện về việc Chị C xin ly hôn với anh N. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị là nguyên đơn, anh N là bị đơn trong vụ án.

[1.3]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Chị C vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xét xử vắng mặt; Bị đơn anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa Chị C và anh N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn số 29 ngày 15-7-1995 tại Ủy ban nhân dân xã P Đ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Tại các biên bản xác minh, biên bản làm việc ngày 21/7/2022 về mâu thuẫn vợ chồng thể hiện anh N là sống không có trách nhiệm với vợ con, thường xuyên ăn nhậu ham vui với bạn bè về nhà kiếm chuyện nên cuộc sống vợ chồng thường xuyên bất hòa. Từ năm 2012 Chị C đi Thành phố Hồ Chí Minh giúp việc nhà kiếm tiền lo cho bản thân, anh N cũng đi làm bảo vệ ở Công ty, từ đó đến nay hai người không còn liên lạc, quan tâm chăm sóc nhau. Bản thân anh N đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án, thể hiện thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến Chị C, không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án như trên phù hợp với lời khai của nguyên đơn. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, Chị C và anh N đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con chung: Chị C và anh N có 01 con chung Nguyễn Thị Hồ Như T, sinh ngày 12/10/1997. Hiện nay con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị C trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 85, 89, 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng C.

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng C được ly hôn với anh Nguyễn Thanh N.

- Về nuôi con chung: Có 01 con chung Nguyễn Thị Hồ Như T, sinh ngày 12/10/1997. Hiện nay con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng C phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ Chị C đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002573 ngày 16/06/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho Chị C và anh N biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P Đ, huyện Tân Phú, số 29, ngày 15/7/1995 để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Lan